

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng xây dựng cầu Ngành : Xây dựng cầu đường Năm học : 2009 - 2010 ĐVHT : 3
Hệ ĐT : Cao đẳng Học Phần : Hoá học đại cương Học Kỳ : 2 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3371010003	Lê Quốc	An	08/07/1991	8						8.00	2.40	8.00	5.60	8	
2	3371010004	Nguyễn Thành	An	23/08/1988	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	
3	3371010015	Phùng	Ban	20/05/1991	3						3.00	0.90	9.00	6.30	7	
4	3371010032	Nguyễn Quốc	Cần	18/08/1991	7						7.00	2.10	8.00	5.60	8	
5	3371010044	Trần Lê	Chung	20/04/1991	4						4.00	1.20	4.00	2.80	4	
6	3371010054	Bùi Hữu	Cường	29/09/1990	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	
7	3371010115	Nguyễn Thiên	Đức	02/01/1991	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	
8	3371010113	Nguyễn Hồng	Đức	10/03/1991	0						0.00	0.00	0.00	0.00	0	Học lại
9	3371010123	Nguyễn Trường	Giang	15/04/1991	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	Học lại
10	3371010139	Nguyễn Thanh	Hải	26/05/1991	2						2.00	0.60	6.00	4.20	5	Học lại
11	3371010143	Phạm Hoàng	Hải	06/03/1990	3						3.00	0.90	9.00	6.30	7	Học lại
12	3371010165	Huỳnh Tấn	Hòa	10/03/1991	4						4.00	1.20	4.00	2.80	4	
13	3371010172	Nguyễn Văn	Hoàng	28/02/1991	3						3.00	0.90	6.00	4.20	5	Học lại
14	3371010197	Phạm Ngọc	Hưng	02/08/1991	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	Học lại
15	3371010205	Võ Tuấn	Khanh	13/10/1990	3						3.00	0.90	4.00	2.80	4	
16	3371010207	Hồ Quang	Khánh	02/11/1991	7						7.00	2.10	9.00	6.30	8	
17	3371010249	Lê Hoàng	Luân	07/10/1991	5						5.00	1.50	3.00	2.10	4	
18	3371010250	Nguyễn Minh	Luân	20/01/1991	7						7.00	2.10	4.00	2.80	5	Học lại
19	3371010273	Nguyễn Tấn	Nam	06/11/1991	3						3.00	0.90	8.00	5.60	7	
20	3371010277	Từ An	Nam	20/03/1991	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	
21	3371010284	Phạm Văn	Ngọ	06/10/1991	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3271010344	Huỳnh Mai Nhất	Nguyên	13/08/1990	7						7.00	2.10	7.00	4.90	7	Bảo lưu
23	3371010326	Nguyễn Đôn	Phôn	04/05/1990	7						7.00	2.10	4.00	2.80	5	
24	3371010332	Nguyễn Văn	Phú	02/06/1989	1						1.00	0.30	7.00	4.90	5	
25	3371010341	Tăng Phương	Quan	16/09/1989	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	
26	3371010349	Trần Xuân	Quang	19/11/1991	1						1.00	0.30	8.00	5.60	6	
27	3371010350	Võ Minh	Quang	21/01/1991	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	
28	3371010363	Lê Văn	Quy	12/08/1991	3						3.00	0.90	6.00	4.20	5	
29	3371010367	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	06/10/1991	10						10.00	3.00	5.00	3.50	7	
30	3371010373	Lô Văn	Sáu	24/12/1991	9						9.00	2.70	5.00	3.50	6	Học lại
31	3371010397	Phạm Xuân	Tâm	13/03/1990	1						1.00	0.30	6.00	4.20	5	
32	3271010466	Nguyễn Văn	Tài	10/06/1987	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	Bảo lưu
33	3371010412	Trần Thanh	Tài	20/10/1991	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	
34	3371010429	Ngô Sỹ	Thạch	25/07/1991	4						4.00	1.20	7.00	4.90	6	Học lại
35	3371010447	Lê Xuân	Thi	29/07/1990	5						5.00	1.50	7.00	4.90	6	Học lại
36	3271010534	Nguyễn Xuân	Thủy	02/10/1988	7						7.00	2.10	7.00	4.90	7	Bảo lưu
37	3371010468	Lê Xuân	Thịnh	20/08/1991	3						3.00	0.90	8.00	5.60	7	
38	3371010492	Trần Văn	Toàn	20/04/1991	10						10.00	3.00	8.00	5.60	9	
39	3371010538	Nguyễn Trọng	Tuấn	25/10/1991	6						6.00	1.80	7.00	4.90	7	Học lại
40	3371010558	Nguyễn Thanh	Tú	20/10/1988	10						10.00	3.00	7.00	4.90	8	
41	3371010580	Trịnh Văn	Việt	10/12/1991	4						4.00	1.20	6.00	4.20	5	
42	3371010582	Lý Hữu	Vinh	02/09/1991	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	
43	3371010583	Nguyễn Hồ Kim	Vinh	13/04/1991	2						2.00	0.60	3.00	2.10	3	
44	3371010602	Nguyễn Quốc	Xuyên	18/08/1991	7						7.00	2.10	7.00	4.90	7	

Tổng: 44.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	1	2.3
Giỏi	4	9.1
Khá	9	20.5

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	5	11.4
Trung bình	19	43.2
Không đạt	6	13.6
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa